

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.055.648	1.548.809	146,72
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	36.858	45.063	122,26
-	Thu NSDP hưởng 100%	36.858	45.063	122,26
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.018.790	1.133.192	111,23
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	737.318	736.870	99,94
2	Thu bổ sung có mục tiêu	281.472	396.322	140,80
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu viện trợ		-	
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	
VI	Thu kết dư	-	376	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	355.136	
VIII	Thu NS cấp dưới nộp lên	-	15.042	
B	TỔNG CHI NSDP	1.055.648	1.548.362	146,67
I	Tổng chi cân đối NSDP	774.176	836.611	108,06
1	Chi đầu tư phát triển	27.347	48.440	177,13
2	Chi thường xuyên	731.431	788.171	107,76
3	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	15.398		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	281.472	386.892	137,45
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	281.472	386.892	137,45
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	308.429	
IV	Chi nộp NS cấp trên	-	16.430	
C	KẾT DƯ NSDP	0	447	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	58.000	36.858	527.537	400.575	909,55	1.086,81
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	58.000	36.858	172.025	45.063	296,60	122,26
I	Thu nội địa	58.000	36.858	76.066	45.063	131,15	122,26
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	516		502		97,19	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	180		556		309,04	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	20.768	20.768	21.242	21.242	102,28	102,28
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.150	2.150	2.264	2.264	105,30	105,30
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	6.860	6.860	10.103	10.103	147,28	147,28
8	Thu phí, lệ phí	1.750	1.550	2.027	1.482	115,82	95,64
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			531			
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>			1.495	1.482		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42	42	90	90	213,90	213,90
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500		1.052		70,11	
12	Thu tiền sử dụng đất	11.150	4.460	12.757	4.236	114,42	94,97
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	828	828	1.565	1.565	188,99	188,99

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	1.055.648	920.264	135.384	1.548.361	1.208.760	339.602	146,67	131,35	250,84
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	774.176	638.792	135.384	836.611	669.553	167.058	108,06	104,82	123,40
I	Chi đầu tư phát triển	27.347	27.347	-	48.440	47.384	1.056	177,13	173,27	
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.347	27.347		46.640	45.584	1.056	170,55	166,69	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	244	244		7.513	7.513		3.079,19	3.079,19	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-	-				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-			9.403	9.403				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			1.800	1.800				
II	Chi thường xuyên	731.431	598.961	132.470	788.171	622.169	166.002	107,76	103,87	125,31
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	384.814	383.901	913	428.971	428.163	809	111,47	111,53	88,54
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-					

UBND HUYỆN TRỪNG KHÁNH

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024**Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.051.305	1.472.905	140,10
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	131.041	264.145	201,57
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	920.264	956.025	103,89
I	Chi đầu tư phát triển	27.347	47.384	173,27
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.347	45.584	166,69
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244	7.513	3.079,19
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng	-		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		2.195	
-	Chi văn hóa thông tin	7.827	14.223	181,70
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		88	
-	Chi bảo vệ môi trường		3.803	
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.033	12.727	84,66
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	500	5.036	1.007,10
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác	3.743		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		1.800	
II	Chi thường xuyên	598.961	622.169	103,87
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	383.901	422.182	109,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	8.291	11.145	134,42
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500	1.355	270,94
-	Chi y tế, dân số và gia đình	57.136	63.138	110,50
-	Chi văn hóa thông tin	1.725	1.629	94,47
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.022	3.413	112,92
-	Chi thể dục thể thao	993	101	10,13
-	Chi bảo vệ môi trường	2.710	902	33,29

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chi các hoạt động kinh tế	29.599	27.530	93,01
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.744	48.233	76,87
-	Chi bảo đảm xã hội	45.100	41.801	92,69
-	Chi thường xuyên khác	3.240	741	22,86
III	Chi các chương trình mục tiêu	281.472	286.472	101,78
*	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	281.472	286.472	101,78
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững - CT 135	143.148	161.241	112,64
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	5.090	8.409	165,20
3	CTMTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	133.234	116.822	87,68
*	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay (2)			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
VI	Dự phòng ngân sách	12.484		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	251.347	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	1.388	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trưng Khánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024						Quyết toán 2024						So sánh								
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyên nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Các cơ quan tổ chức	1.106.592	79.649	639.193		387.751	304.714	83.036	956.025	47.384	622.169		286.472	238.215	48.257				86.39%	59.49%	97.34%	73.88%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	12.605	-	9.909		2.696	-	2.696	10.397	-	9.460		937	-	937				82.48%		95.47%	34.76%
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34.271	-	7.536		26.735	-	26.735	30.923	-	7.515		23.408	-	23.408				90.23%		99.72%	87.56%
3	Phòng Tư pháp	1.771	-	1.036		736	-	736	1.657	-	1.036		621	-	621				93.56%		100%	84.38%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.828	-	1.828		-	-	-	1.828	-	1.828		-	-	-				100%		100%	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	29.707	5.567	21.577		2.564	-	2.564	29.208	5.392	21.397		2.419	-	2.419				98.32%	96.86%	99.17%	94.34%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	429.234	-	422.027		7.207	-	7.207	416.624	-	411.629		4.996	-	4.996				97.06%		97.54%	69.32%
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	51.538	-	43.767		7.771	-	7.771	48.403	-	42.377		6.025	-	6.025				93.92%		96.82%	77.53%
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	24.036	-	6.659		17.377	-	17.377	12.153	-	6.502		5.651	-	5.651				50.56%		97.64%	32.52%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.594	3.370	6.194		29	-	29	7.903	3.115	4.788		-	-	-				82.37%	92.43%	77.3%	
10	Phòng Nội vụ	2.596	-	2.596		-	-	-	2.596	-	2.596		-	-	-				100%		100%	
11	Thanh tra huyện	1.264	-	1.264		-	-	-	1.263	-	1.263		-	-	-				99.92%		99.92%	
12	Phòng Dân tộc	4.612	-	844		3.768	-	3.768	2.404	-	844		1.560	-	1.560				52.12%		100%	41.4%
13	Huyện ủy	15.195	-	15.195		-	-	-	15.056	-	15.056		-	-	-				99.09%		99.09%	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.993	-	1.842		151	-	151	1.828	-	1.828		-	-	-				91.72%		99.24%	
15	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	951	-	951		-	-	-	950	-	950		-	-	-				99.89%		99.89%	
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	6.755	-	1.236		5.519	-	5.519	2.289	-	1.236		1.053	-	1.053				33.89%		100%	19.08%
17	Hội Nông dân huyện	1.221	-	1.206		15	-	15	1.221	-	1.206		15	-	15				100%		100%	100%
18	Hội Cựu chiến binh huyện	702	-	702		-	-	-	701	-	701		-	-	-				99.86%		99.86%	
19	Hội Chữ thập đỏ	332	-	332		-	-	-	324	-	324		-	-	-				97.59%		97.59%	
20	Hội Khuyến học	195	-	195		-	-	-	189	-	189		-	-	-				96.92%		96.92%	
21	Các quan hệ khác của ngân sách	83.601	1.800	81.801		-	-	-	80.929	1.800	79.129		-	-	-				96.8%	100%	96.73%	
22	Các đơn vị khác	392.592	68.911	10.497		313.183	304.714	8.469	287.181	37.077	10.316		239.787	238.215	1.572				73.15%	53.8%	98.28%	76.56%
II	Dự phòng ngân sách																					
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	-	-	-		-	-	-	264.145	-	-		-	-	-							
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								1.388	-	-		-	-	-						1,388	
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								251.347	-	-		-	-	-	251.347						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Gồm		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Gồm		Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	264.145	127.053	137.092	-	137.092	137.092	264.145	127.053	137.092	-	137.092	137.092	100	100	100		100	100
1	TTr. Trùng Khánh	10.980	8.473	2.506		2.506	2.506	10.980	8.473	2.506	-	2.506	2.506	100	100	100		100	100
2	Lăng Hiếu	15.657	7.010	8.647		8.647	8.647	15.657	7.010	8.647	-	8.647	8.647	100	100	100		100	100
3	Đoài Dương	16.237	7.626	8.611		8.611	8.611	16.237	7.626	8.611	-	8.611	8.611	100	100	100		100	100
4	Khâm Thành	11.663	7.070	4.593		4.593	4.593	11.663	7.070	4.593	-	4.593	4.593	100	100	100		100	100
5	Phong Châu	7.499	4.101	3.398		3.398	3.398	7.499	4.101	3.398	-	3.398	3.398	100	100	100		100	100
6	Đức Hồng	12.570	7.469	5.102		5.102	5.102	12.570	7.469	5.102	-	5.102	5.102	100	100	100		100	100
7	Cao Thăng	17.371	5.249	12.123		12.123	12.123	17.371	5.249	12.123	-	12.123	12.123	100	100	100		100	100
8	Đình Phong	14.069	6.220	7.849		7.849	7.849	14.069	6.220	7.849	-	7.849	7.849	100	100	100		100	100
9	Ngọc Khê	12.562	5.382	7.181		7.181	7.181	12.562	5.382	7.181	-	7.181	7.181	100	100	100		100	100
10	Đàm Thủy	14.509	5.269	9.240		9.240	9.240	14.509	5.269	9.240	-	9.240	9.240	100	100	100		100	100
11	Trung Phúc	13.781	5.729	8.052		8.052	8.052	13.781	5.729	8.052	-	8.052	8.052	100	100	100		100	100
12	Chí Viễn	13.928	6.569	7.360		7.360	7.360	13.928	6.569	7.360	-	7.360	7.360	100	100	100		100	100
13	Phong Nặm	9.303	5.310	3.994		3.994	3.994	9.303	5.310	3.994	-	3.994	3.994	100	100	100		100	100
14	Ngọc Côn	8.648	5.107	3.541		3.541	3.541	8.648	5.107	3.541	-	3.541	3.541	100	100	100		100	100
15	TTr. Trà Lĩnh	14.438	6.639	7.799		7.799	7.799	14.438	6.639	7.799	-	7.799	7.799	100	100	100		100	100
16	Cao Chương	9.238	5.018	4.219		4.219	4.219	9.238	5.018	4.219	-	4.219	4.219	100	100	100		100	100
17	Quang Hán	15.081	7.279	7.802		7.802	7.802	15.081	7.279	7.802	-	7.802	7.802	100	100	100		100	100
18	Xuân Nội	11.522	5.517	6.004		6.004	6.004	11.522	5.517	6.004	-	6.004	6.004	100	100	100		100	100
19	Quang Trung	9.427	4.997	4.430		4.430	4.430	9.427	4.997	4.430	-	4.430	4.430	100	100	100		100	100
20	Tri Phương	11.445	5.607	5.839		5.839	5.839	11.445	5.607	5.839	-	5.839	5.839	100	100	100		100	100
21	Quang Vinh	14.216	5.412	8.804		8.804	8.804	14.216	5.412	8.804	-	8.804	8.804	100	100	100		100	100

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
							Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN			Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	11	12	13	14	15	16	17		
	Ngân sách cấp huyện	395.147	309.213	85.933	185.888	146.864	146.864	-	39.024	39.024	-	198.132	154.163	154.163	-	43.969	43.969	-	11.126	8.187	8.187	-	2.940	2.940	-
1	Ban QLDA ĐT & XD	252.372	252.372	-	146.864	146.864	146.864	-	-	-	-	102.902	102.902	102.902	-	-	-	-	2.606	2.606	2.606	-	-	-	-
2	Văn Phòng HĐND&UBND	2.696	-	2.696	2.696	-	-	-	2.696	2.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn																								
	Phòng Nông nghiệp&PTNT	25.136	-	25.136	14.245	-	-	-	14.245	14.245	-	9.441	-	-	-	9.441	9.441	-	1.450	-	-	-	1.450	1.450	-
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.599	-	1.599	-	-	-	-	-	-	-	1.199	-	-	-	1.199	1.199	-	400	-	-	-	400	400	-
4	Phòng Tư pháp	736	-	736	-	-	-	-	-	-	-	706	-	-	-	706	706	-	30	-	-	-	30	30	-
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	2.564	-	2.564	2.564	-	-	-	2.564	2.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng GD&ĐT																								
	PTDTBT TH Ngọc Khê	691	-	691	-	-	-	-	-	-	-	691	-	-	-	691	691	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Lăng Hiếu	864	-	864	-	-	-	-	-	-	-	864	-	-	-	864	864	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Đoài Côn	429	-	429	-	-	-	-	-	-	-	429	-	-	-	429	429	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Cao Thăng	366	-	366	-	-	-	-	-	-	-	366	-	-	-	366	366	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Quang Vinh	97	-	97	-	-	-	-	-	-	-	97	-	-	-	97	97	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Lưu Ngọc	98	-	98	-	-	-	-	-	-	-	98	-	-	-	98	98	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Trung Phúc	449	-	449	-	-	-	-	-	-	-	449	-	-	-	449	449	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Chi Viễn	921	-	921	-	-	-	-	-	-	-	921	-	-	-	921	921	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH&THCS Cô Mười	324	-	324	-	-	-	-	-	-	-	324	-	-	-	324	324	-	-	-	-	-	-	-	-
	TH Thân Giáp	413	-	413	-	-	-	-	-	-	-	413	-	-	-	413	413	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Nội dung (1)	Dự toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
							Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN			
TH Ngọc Chung	309	-	309	-	-			-			309	-			309	309		-	-			-			
PTDTNT THCS Trà Lĩnh	525	-	525	-	-			-			525	-			525	525		-	-			-			
TH&THCS Phong Nặm	584	-	584	-	-			-			584	-			584	584		-	-			-			
THCS Đàm Thủy	98	-	98	-	-			-			98	-			98	98		-	-			-			
THCS Cao Thăng	26	-	26	-	-			-			26	-			26	26		-	-			-			
TH&THCS Xuân Nội	322	-	322	-	-			-			322	-			322	322		-	-			-			
PTDTBT THCS Quang Vinh-Lưu Ngọc	691	-	691	-	-			-			691	-			691	691		-	-			-			
7 Phòng Lao động TB & XH	7.771	-	7.771	7.771	-			7.771	7.771		-	-			-			-	-			-			
8 Phòng Văn hóa và Thông tin																									
Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Trùng Khánh	18.696	1.905	16.791	4.893	-			4.893	4.893		12.822	1.905	1.905		10.917	10.917		980	-			980	980		
Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	586	-	586	586	-			586	586		-	-			-			-	-			-			
9 Phòng Tài nguyên - MT	29	-	29	-	-			-			-	-			-			29	-			29	29		
10 Phòng Dân tộc	3.768	-	3.768	-	-			-			3.768	-			3.768	3.768		-	-			-			
11 Mặt trận tổ quốc	151	-	151	-	-			-			131	-			131	131		20	-			20	20		
12 Hội Phụ nữ	5.519	-	5.519	-	-			-			5.504	-			5.504	5.504		15	-			15	15		
13 Hội Nông dân	15	-	15	-	-			-			-	-			-			15	-			15	15		
14 Các đơn vị khác																									
Trung tâm GDNN-GDTX	6.735	-	6.735	5.435	-			5.435	5.435		1.300	-			1.300	1.300		-	-			-			
T.Tr. Trùng Khánh	1.523	1.505	18	18	-			18	18		1.505	1.505	1.505		-			-	-			-			
Lăng Hiếu	3.636	3.418	218	2	-			2	2		3.558	3.342	3.342		216	216		76	76	76		-			
Đoài Dương	1.768	1.313	455	100	-			100	100		1.509	1.154	1.154		355	355		159	159	159		-			
Khâm Thành	1.910	1.719	192	-	-			-			1.868	1.676	1.676		192	192		42	42	42		-			
Phong Châu	2.559	2.557	2	2	-			2	2		1.887	1.887	1.887		-			670	670	670		-			

ST T	Nội dung (1)	Dự toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN
Đức Hồng	3.998	3.805	192	1	-			1	1		3.957	3.766	3.766		191	191		40	40	40		-			
Cao Thăng	3.610	3.433	177	-	-			-			3.546	3.369	3.369		177	177		64	64	64		-			
Đình Phong	3.775	3.432	342	102	-			102	102		3.485	3.245	3.245		240	240		187	187	187		-			
Ngọc Khê	3.719	3.684	35	-	-			-			3.641	3.606	3.606		35	35		78	78	78		-			
Đàm Thủy	1.478	1.289	189	2	-			2	2		1.136	949	949		187	187		340	340	340		-			
Trung Phúc	3.789	3.492	297	100	-			100	100		3.542	3.345	3.345		197	197		147	147	147		-			
Chi Viễn	3.660	3.370	290	-	-			-			3.579	3.289	3.289		290	290		81	81	81		-			
Phong Năm	2.990	2.812	178	102	-			102	102		2.777	2.701	2.701		76	76		111	111	111		-			
Ngọc Côn	2.307	2.307	-	-	-			-			1.767	1.767	1.767		-			540	540	540		-			
TTr.Trà Linh	2.586	2.338	248	102	-			102	102		2.484	2.338	2.338		146	146		-	-	-		-			
Quang Hán	2.390	2.388	2	2	-			2	2		2.317	2.317	2.317		-			71	71	71		-			
Xuân Nội	5.119	4.749	370	100	-			100	100		3.399	3.129	3.129		270	270		1.620	1.620	1.620		-			
Quang Trung	1.498	1.398	100	100	-			100	100		1.307	1.307	1.307		0	0		91	91	91		-			
Tri Phương	3.090	2.737	353	102	-			102	102		2.886	2.635	2.635		251	251		102	102	102		-			
Quang Vinh	2.859	2.141	718	-	-			-			2.748	2.029	2.029		718	718		112	112	112		-			
Cao Chương	1.048	1.048	-	-	-			-			-	-			-			1.048	1.048	1.048		-			
15	Tồn chưa phân bổ	256	-	256	-	-		-			256	-			256	256		-	-			-			
	Ngân sách cấp xã	140.291	-	140.291	63.581	-	-	-	63.581	63.581	-	76.510	-	-	-	76.510	76.510	-	200	-	-	-	200	200	-
1	UBND xã Đình Phong	8.227	-	8.227	4.134	-			4.134	4.134		4.093	-			4.093	4.093		-	-			-		
2	UBND xã Cao Thăng	11.861	-	11.861	7.191	-			7.191	7.191		4.670	-			4.670	4.670		-	-			-		
3	UBND xã Đoài Dương	11.051	-	11.051	5.995	-			5.995	5.995		5.056	-			5.056	5.056		-	-			-		
4	UBND xã Đức Hồng	6.716	-	6.716	3.741	-			3.741	3.741		2.975	-			2.975	2.975		-	-			-		
5	UBND xã Ngọc Côn	3.229	-	3.229	2.622	-			2.622	2.622		582	-			582	582		25	-			25	25	

ST T	Nội dung (1)	Dự toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
							Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN			Vốn TN	Vốn NN			
6	UBND xã Ngọc Khê	5.862	-	5.862	3.001	-			3.001	3.001		2.861	-			2.861	2.861		-	-			-		
7	UBND xã Phong Châu	2.176	-	2.176	1.354	-			1.354	1.354		787	-			787	787		35	-			35	35	
8	UBND xã Quang Hán	7.492	-	7.492	2.401	-			2.401	2.401		5.091	-			5.091	5.091		-	-			-		
9	UBND xã Quang Vinh	10.957	-	10.957	2.792	-			2.792	2.792		8.165	-			8.165	8.165		-	-			-		
10	UBND xã Trung Phúc	9.238	-	9.238	4.086	-			4.086	4.086		5.153	-			5.153	5.153		-	-			-		
11	UBND xã Quang Trung	4.649	-	4.649	2.175	-			2.175	2.175		2.439	-			2.439	2.439		35	-			35	35	
12	UBND xã Trì Phương	6.969	-	6.969	3.057	-			3.057	3.057		3.911	-			3.911	3.911		-	-			-		
13	UBND xã Phong Nặm	4.598	-	4.598	1.988	-			1.988	1.988		2.575	-			2.575	2.575		35	-			35	35	
14	UBND Xã Chí Viễn	8.949	-	8.949	3.056	-			3.056	3.056		5.893	-			5.893	5.893		-	-			-		
15	UBND xã Xuân Nội	7.080	-	7.080	2.219	-			2.219	2.219		4.861	-			4.861	4.861		-	-			-		
16	UBND xã Lăng Hiếu	8.029	-	8.029	3.944	-			3.944	3.944		4.085	-			4.085	4.085		-	-			-		
17	UBND xã Khâm Thành	5.936	-	5.936	2.872	-			2.872	2.872		3.064	-			3.064	3.064		-	-			-		
18	UBND xã Cao Chương	3.207	-	3.207	1.545	-			1.545	1.545		1.627	-			1.627	1.627		35	-			35	35	
19	UBND TT Tr Trưng Khánh	1.182	-	1.182	1.182	-			1.182	1.182		-	-			-	-		-	-			-		
20	UBND TT Tr Trà Linh	5.498	-	5.498	1.728	-			1.728	1.728		3.770	-			3.770	3.770		-	-			-		
21	UBND xã Đàm Thù	7.386	-	7.386	2.499	-			2.499	2.499		4.852	-			4.852	4.852		35	-			35	35	
	TỔNG CỘNG	535.438	309.213	226.225	249.469	146.864	146.864	-	102.605	102.605	-	274.643	154.163	154.163	-	120.480	120.480	-	11.326	8.187	8.187	-	3.140	3.140	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Trùng Khánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																					So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
						Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra											
				Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN		Vốn TN	Vốn NN											
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	Ngân sách cấp huyện	286.472	238.215	48.257	161.241	134.407	134.407	-	26.834	26.834	-	116.822	97.711	97.711	-	19.112	19.112	-	8.409	6.097	6.097	-	2.311	2.311	-	72,50	77,04	56,16
1	Ban QLDA ĐT & XD	195.914	195.914	-	134.407	134.407	134.407		-			58.900	58.900	58.900		-			2.606	2.606	2.606		-			77,63	77,63	
2	Văn Phòng HĐND&UBND	937	-	937	937	-			937	937		-	-			-			-	-			-			34,76		34,76
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn																											
	Phòng Nông nghiệp&PTNT	22.209	-	22.209	12.996	-			12.996	12.996		7.890	-			7.890	7.890		1.323	-			1.323	1.323		88,36		88,36
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.199	-	1.199	-	-			-			1.199	-			1.199	1.199		-	-			-			74,98		74,98
4	Phòng Tư pháp	621	-	621	-	-			-			591	-			591	591		30	-			30	30		84,44		84,44
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	2.419	-	2.419	2.419	-			2.419	2.419		-	-			-			-	-			-			94,35		94,35
6	Phòng GD&ĐT																											
	PTDTBT TH Ngọc Khê	615	-	615	-	-			-			615	-			615	615		-	-			-			88,96		88,96
	TH Lăng Hiếu	834	-	834	-	-			-			834	-			834	834		-	-			-			96,51		96,51
	TH Đoài Côn	328	-	328	-	-			-			328	-			328	328		-	-			-			76,56		76,56
	TH Cao Thăng	18	-	18	-	-			-			18	-			18	18		-	-			-			4,83		4,83
	TH Quang Vinh	74	-	74	-	-			-			74	-			74	74		-	-			-			76,29		76,29
	TH Lưu Ngọc	96	-	96	-	-			-			96	-			96	96		-	-			-			98,23		98,23
	TH Trung Phúc	403	-	403	-	-			-			403	-			403	403		-	-			-			89,66		89,66
	TH Chí Viễn	921	-	921	-	-			-			921	-			921	921		-	-			-			100,00		100,00
	TH&THCS Cô Mười	303	-	303	-	-			-			303	-			303	303		-	-			-			93,42		93,42
	TH Thân Giáp	287	-	287	-	-			-			287	-			287	287		-	-			-			69,59		69,59

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																				So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra										
Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN										
	TH Ngọc Chung	102	-	102	-	-			-			102	-		102	102		-	-			-		32,85		32,85	
	PTDTNT THCS Trà Linh	101	-	101	-	-			-			101	-		101	101		-	-			-		19,22		19,22	
	TH&THCS Phong Năm	-	-	-	-	-			-			-	-		-			-	-			-		-		-	
	THCS Đàm Thủy	98	-	98	-	-			-			98	-		98	98		-	-			-		99,70		99,70	
	THCS Cao Thăng	26	-	26	-	-			-			26	-		26	26		-	-			-		100,00		100,00	
	TH&THCS Xuân Nội	287	-	287	-	-			-			287	-		287	287		-	-			-		89,15		89,15	
	PTDTBT THCS Quang Vinh-Lưu Ngọc	504	-	504	-	-			-			504	-		504	504		-	-			-		72,94		72,94	
7	Phòng Lao động TB & XH	6.025	-	6.025	6.025	-			6.025	6.025		-	-		-			-	-			-		77,53		77,53	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin																										
	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Trùng Khánh	5.651	-	5.651	3.702	-			3.702	3.702		1.020	-		1.020	1.020		928	-			928	928	30,22	-	33,65	
	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	-	-	-	-	-			-			-	-		-			-	-			-		-		-	
9	Phòng Tài nguyên - MT	-	-	-	-	-			-			-	-		-			-	-			-		-		-	
10	Phòng Dân tộc	1.560	-	1.560	-	-			-			1.560	-		1.560	1.560		-	-			-		41,41		41,41	
11	Mặt trận tổ quốc	-	-	-	-	-			-			-	-		-			-	-			-		-		-	
12	Hội Phụ nữ	1.053	-	1.053	-	-			-			1.038	-		1.038	1.038		15	-			15	15	19,08		19,08	
13	Hội Nông dân	15	-	15	-	-			-			-	-		-			15	-			15	15	99,80		99,80	
14	Các đơn vị khác																										
	Trung tâm GDNN-GDTX	986	-	986	483	-			483	483		502	-		502	502		-	-			-		14,63		14,63	
	TTr. Trùng Khánh	1.131	1.131	-	-	-			-			1.131	1.131	1.131		-			-	-			-		74,29		-
	Lăng Hiếu	2.624	2.565	59	-	-			-			2.624	2.565	2.565	59	59		-	-			-		72,17	75,06	26,94	
	Đoài Dương	883	883	-	-	-			-			883	883	883		-			-	-			-		49,95	67,24	-
	Khâm Thành	1.281	1.281	-	-	-			-			1.281	1.281	1.281		-			-	-			-		67,06	74,53	-
	Phong Châu	798	798	-	-	-			-			461	461	461		-		337	337	337			-		31,19	31,21	-

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																				So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra										
Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN										
	Đức Hồng	2.502	2.502	-	-	-			-		2.502	2.502	2.502		-		-	-	-			62,59	65,75	-			
	Cao Thăng	3.072	3.072	-	-	-			-		3.072	3.072	3.072		-		-	-	-			85,10	89,50	-			
	Đình Phong	2.219	2.219	-	-	-			-		2.172	2.172	2.172		-		47	47	47			58,80	64,66	-			
	Ngọc Khê	2.540	2.540	-	-	-			-		2.535	2.535	2.535		-		5	5	5			68,31	68,96	-			
	Đàm Thủy	1.218	1.218	-	-	-			-		909	909	909		-		309	309	309			82,45	94,51	-			
	Trung Phúc	2.900	2.900	-	-	-			-		2.900	2.900	2.900		-		-	-	-			76,53	83,04	-			
	Chí Viễn	2.576	2.576	-	-	-			-		2.543	2.543	2.543		-		33	33	33			70,39	76,44	-			
	Phong Nậm	2.672	2.572	100	100	-			100	100	2.531	2.531	2.531		-		41	41	41			89,37	91,47	56,23			
	Ngọc Côn	1.799	1.799	-	-	-			-		1.615	1.615	1.615		-		184	184	184			77,98	77,98	#DIV/0!			
	TTr.Trà Linh	1.168	988	180	100	-			100	100	1.068	988	988		80	80	-	-	-			45,18	42,27	72,57			
	Quang Hán	2.095	2.093	2	2	-			2	2	2.061	2.061	2.061		-		31	31	31			87,62	87,61	100,00			
	Xuân Nội	3.196	3.022	174	70	-			70	70	1.649	1.544	1.544		104	104	1.477	1.477	1.477			62,43	63,62	47,13			
	Quang Trung	2.483	2.483	-	-	-			-		2.483	2.483	2.483		-		-	-	-			165,76	177,62	-			
	Tri Phương	844	844	-	-	-			-		844	844	844		-		-	-	-			27,31	30,83	-			
	Quang Vinh	2.021	1.950	71	-	-			-		1.990	1.919	1.919		71	71	31	31	31			70,69	91,08	9,92			
15	Tồn chưa phân bổ	2.864	2.864	-	-	-			-		1.869	1.869	1.869		-		994	994	994			273,12	273,12	-			
15	Tồn chưa phân bổ	-	-	-	-	-			-		-	-	-		-		-	-	-			-	-	-			
	Ngân sách cấp xã	100.420	-	100.420	55.528	-	-	-	55.528	55.528	-	44.758	-	-	-	44.758	44.758	-	135	-	-	-	135	135	-	71,58	71,58
1	UBND xã Đình Phong	5.552	-	5.552	3.013	-			3.013	3.013	2.539	-	-	-	2.539	2.539	-	-	-			67,49			67,49		
2	UBND xã Cao Thăng	10.786	-	10.786	7.113	-			7.113	7.113	3.673	-	-	-	3.673	3.673	-	-	-			90,93			90,93		
3	UBND xã Đoài Dương	7.046	-	7.046	5.432	-			5.432	5.432	1.614	-	-	-	1.614	1.614	-	-	-			63,76			63,76		
4	UBND xã Đức Hồng	4.873	-	4.873	3.053	-			3.053	3.053	1.820	-	-	-	1.820	1.820	-	-	-			72,56			72,56		
5	UBND xã Ngọc Côn	2.881	-	2.881	2.331	-			2.331	2.331	550	-	-	-	550	550	-	-	-			89,24			89,24		

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																				So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN						Chương trình MTQG xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra											
Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN											
6	UBND xã Ngọc Khê	4.622	-	4.622	2.961	-			2.961	2.961		1.661	-			1.661	1.661		-	-			-			78,86		78,86
7	UBND xã Phong Châu	1.452	-	1.452	939	-			939	939		500	-			500	500		13	-			13	13		66,71		66,71
8	UBND xã Quang Hán	5.026	-	5.026	2.054	-			2.054	2.054		2.971	-			2.971	2.971		-	-			-			67,08		67,08
9	UBND xã Quang Vinh	2.724	-	2.724	1.681	-			1.681	1.681		1.043	-			1.043	1.043		-	-			-			24,86		24,86
10	UBND xã Trung Phúc	6.173	-	6.173	3.458	-			3.458	3.458		2.715	-			2.715	2.715		-	-			-			66,82		66,82
11	UBND xã Quang Trung	4.195	-	4.195	2.106	-			2.106	2.106		2.054	-			2.054	2.054		35	-			35	35		90,24		90,24
12	UBND xã Tri Phương	3.740	-	3.740	1.712	-			1.712	1.712		2.028	-			2.028	2.028		-	-			-			53,67		53,67
13	UBND xã Phong Năm	3.367	-	3.367	1.984	-			1.984	1.984		1.366	-			1.366	1.366		17	-			17	17		73,23		73,23
14	UBND Xã Chí Viễn	6.532	-	6.532	2.729	-			2.729	2.729		3.804	-			3.804	3.804		-	-			-			72,99		72,99
15	UBND xã Xuân Nội	5.395	-	5.395	2.010	-			2.010	2.010		3.385	-			3.385	3.385		-	-			-			76,20		76,20
16	UBND xã Lăng Hiếu	6.943	-	6.943	3.892	-			3.892	3.892		3.051	-			3.051	3.051		-	-			-			86,47		86,47
17	UBND xã Khâm Thành	4.992	-	4.992	2.546	-			2.546	2.546		2.446	-			2.446	2.446		-	-			-			84,09		84,09
18	UBND xã Cao Chương	2.778	-	2.778	1.529	-			1.529	1.529		1.214	-			1.214	1.214		35	-			35	35		86,60		86,60
19	UBND TTTr Trùng Khánh	1.158	-	1.158	1.158	-			1.158	1.158		-	-			-	-		-	-			-			98,00		98,00
20	UBND TTTr Trà Lĩnh	4.203	-	4.203	1.372	-			1.372	1.372		2.831	-			2.831	2.831		-	-			-			76,45		76,45
21	UBND xã Đàm Thủy	5.983	-	5.983	2.454	-			2.454	2.454		3.494	-			3.494	3.494		35	-			35	35		81,01		81,01
		386.892	238.215	148.677	216.769	134.407	134.407	-	82.362	82.362	-	161.580	97.711	97.711	-	63.869	63.869	-	8.543	6.097	6.097	-	2.446	2.446	-	72,26	77,04	65,72

